

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ RIỀNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21-9-2021

V/v “Ly hôn, nuôi con chung và chia  
tài sản chung, nợ chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Tấn Trường

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tạ Văn Khách

Ông Phạm Văn Khuyến

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vũ Thị Duyên -Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Văn Phương - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 và 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2020/TLST-HN ngày 23/10/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 78/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2021;, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị L** - SN: 1978; địa chỉ: Thôn p, Xã P, Huyện P, Tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Thôn 3, xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

*Người đại diện ủy quyền phần tranh chấp tài sản chung, nợ chung:* Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố X, Phường T, Thành phố Đ, Tỉnh Bình Phước; Địa chỉ hiện nay: Khu phố P, Phường T, Thành phố Đ, Tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Trần Ngọc Q** - SN: 1969; Địa chỉ: Thôn 3, xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trần Thị Như Q, sinh năm 1998;

+ Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 2005;

Cùng địa chỉ: Thôn P, Xã P, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị Thu H: Bà Lê Thị L, ông Trần Ngọc Q.

+ Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1968;

+ Bà Cao Thị Q, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số 370, Thôn P, Xã P, Huyện P, Tỉnh Bình Phước.

(Chị Q, chị H, ông Tuấn A, bà Q vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 3, xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước; Chỗ ở hiện nay: Tổ 5, Thôn P, xã P, Huyện P, Tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn 3, xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn T 2, xã B Huyện P, Tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà Lê Thị L và người đại diện ủy quyền ông Nguyễn Đức D thông nhất trình bày:**

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông Q tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1997, đến ngày 10/3/1998 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã B, đến năm 2016 thì ly hôn. Sau đó, bà L và ông Q kết hôn lại lần 02 vào ngày 22/3/2019 tại UBND xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước và về sống chung với nhau cho đến nay.

Trong quá trình sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm lo lắng cho nhau, thường xuyên cãi nhau, không hòa hợp được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Q.

+ *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Như Q, sinh năm 1998, cháu Trần Thị Thu H, sinh năm 2005; đối với cháu Q đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi con; riêng cháu H khi ly hôn bà L đề nghị được trực tiếp nuôi. Không yêu cầu cấp dưỡng.

+ *Về tài sản chung:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 khối tài sản chung, gồm:

- Thừa đất diện tích 26.896m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 3, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay theo kết quả đo đạc, thẩm định thực tế 29.109m<sup>2</sup> tại Thôn 6, Xã L) cùng toàn bộ tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số M

247994, số vào sổ cấp giấy LT20 do UBND huyện P cấp ngày 07/12/1998 đứng tên hộ ông Trần Ngọc Q.

- Thửa đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế 8.036,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại Thôn 6, xã L (*chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất*).

Bà L yêu cầu được chia đôi khối tài sản trên mỗi người ½ giá trị, bà có nguyện vọng được nhận giá trị bằng tiền, giao tài sản cho ông Q quản lý, sử dụng.

+ *Về nợ chung*: Có khoản nợ chung 157.027.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh P, ông Q đã trả cho Ngân hàng nên bà L đồng ý hoàn trả lại cho ông Q ½ số nợ trên là 78.513.500 đồng.

**Bị đơn ông Trần Ngọc Q trình bày:**

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Q thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng. Ông Q cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn.

+ *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Thống nhất với bà L về con chung. Khi ly hôn nếu cháu Trần Thị Thu H, sinh năm 2005 có nguyện vọng ở với bà L thì ông Q đồng ý giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chung bà L không yêu cầu nên ông không có ý kiến.

+ *Về tài sản chung*: Ông Q không đồng ý với yêu cầu của bà L. Ông Q cho rằng ông và bà L chỉ có tài sản chung là nhà đất tại thôn P, xã P, vào năm 2016 khi ly hôn lần đầu thì hai bên đã thỏa thuận tặng cho cháu Trần Thị Như Q và hiện tại cháu Q đã chuyển nhượng cho người khác, ông Q không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với tài sản này.

Đối với thửa đất 26.896m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 3, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (*nay theo kết quả đo đạc, thẩm định thực tế 29.109m<sup>2</sup> tại Thôn 6, Xã L*) đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số M 247994, số vào sổ cấp giấy LT20 do UBND huyện P cấp ngày 07/12/1998 đứng tên hộ ông Trần Ngọc Q, có nguồn gốc do ông khai phá từ khoảng năm 1992-1993 (trước khi kết hôn với bà L) nên là tài sản của riêng ông, không liên quan đến bà L nên ông không đồng ý chia.

Đối với thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 34 cùng tài sản trên đất là cây cao su tọa lạc tại Thôn 6, xã L (*chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất*) có nguồn gốc cá nhân ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tuấn A, bà Cao Thị Q vào năm 2017 bằng tiền của cá nhân ông, hợp đồng do cá nhân ông đứng ra nhận sang nhượng, lúc đó ông và bà L đã ly hôn nên không liên quan gì đến bà L. Việc bà L yêu cầu chia đôi khối tài sản này là không có căn cứ nên ông không đồng ý.

+ *Về nợ chung*: Nợ chung tại Ngân hàng nông nghiệp P 150 triệu đồng, ông

đồng ý chia đôi khoản nợ chung này. Nhưng do nợ đến hạn nên ngày 17/6/2021 ông đã trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 157.027.000 đồng, nên ông đề nghị bà L hoàn trả lại cho tôi  $\frac{1}{2}$  khoản nợ là 78.513.500 đồng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Như Q trình bày:**

Chị là con của ông Q, bà L. Vào năm 2016, khi ông Q bà L ly hôn lần đầu thì có thỏa thuận tặng cho chị thừa đất 312,8m<sup>2</sup> cùng nhà trên đất tại thôn P, xã P, sau đó chị giao cho bà L chuyển nhượng đất cho ông Đ, bà V với số tiền 1.030.000.000 đồng, số tiền này bà L quản lý, sử dụng.

Đối với thừa đất 26.896m<sup>2</sup> và thừa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất tại thôn 3, xã L (nay là thôn 6, xã L) là tài sản của ông Q, bà L tạo dựng nên, chị không có công sức đóng góp gì đối với các tài sản này không có ý kiến, yêu cầu gì. Do bận đi học nên chị xin được giải quyết vắng mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thu H trình bày:**

Chị là con của ông Q, bà L. Cha mẹ ly hôn thì chị xin được ở với mẹ là bà L.

Về tài sản, đối với thừa đất 26.896m<sup>2</sup> và thừa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất tại thôn 3, xã L (nay là thôn 6, xã L) là tài sản của ông Q, bà L tạo dựng nên, chị không có công sức đóng góp gì. Năm 2016 cha mẹ có cam kết cho 01ha đất rẫy tại thôn 3, xã L nhưng chưa làm thủ tục, nay cha mẹ có tranh chấp đối với các tài sản trên thì chị cũng không có ý kiến, hay yêu cầu gì. Do bận đi học nên chị xin được giải quyết vắng mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn A, bà Cao Thị Q thống nhất trình bày:**

Vào năm 2017, ông bà có chuyển nhượng cho ông Q bà L thừa đất rẫy cao su diện tích khoảng 08 xào (0,8ha) tại Thôn 3, xã L với số tiền 642.500.000 đồng, do đất chưa có giấy chứng nhận QSD đất nên hai bên chỉ lập giấy tay sang nhượng đất, hai bên đã giao đất giao tiền đầy đủ nên ông không có ý kiến hay yêu cầu đối với thừa đất này. Ông bà cũng có đơn xin giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

**Người làm chứng ông Nguyễn Văn S trình bày:**

Ông không có quan hệ họ hàng thân thích với ông Q, bà L mà chỉ là người cùng địa phương quen biết nhau. Vào năm 2017, ông có môi giới cho ông Q mua thừa đất của ông Tuấn A, bà Q tại thôn 3, xã L, giữa hai bên có thỏa thuận đặt cọc và viết giấy sang nhượng đất với số tiền 650 triệu đồng (có bớt mấy triệu đồng làm sổ), ông ký làm chứng, khi thỏa thuận đặt cọc thì chỉ có ông Q đứng ra thỏa thuận, còn việc thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền ở đâu mà có thì ông không biết.

**Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ông không có quan hệ họ hàng thân thích với ông Q, bà L mà chỉ là người cùng địa phương quen biết nhau. Vào khoảng năm 2017 ông Q có rủ ra nhà chơi tại thôn P, xã P thì ông Q có nói chuyện về việc mới mua thửa đất của thầy Tuấn A, Cô Q tại Thôn 3, xã L và đưa ra giấy sang nhượng đất nhờ tôi ký làm chứng. Còn việc thỏa thuận chuyển nhượng như thế nào, ai đứng ra nhận chuyển nhượng, tiền thanh toán như thế nào thì tôi không biết. Ông chỉ biết lúc đến nhà ông Q thì có cả ông Q bà L ở đó.

**Người làm chứng ông Nguyễn Phi L trình bày:**

Ông không có quan hệ họ hàng thân thích với ông Q, bà L mà chỉ là người cùng địa phương quen biết nhau. Vào khoảng năm 2017 ông Q có rủ ra nhà chơi tại thôn P, xã P thì ông Q có nói chuyện về việc mới mua thửa đất của thầy Tuấn A, Cô Q tại Thôn 3, xã L và đưa ra giấy sang nhượng đất nhờ tôi ký làm chứng. Còn việc thỏa thuận chuyển nhượng như thế nào, ai đứng ra nhận chuyển nhượng, tiền thanh toán như thế nào thì tôi không biết. Ông chỉ biết lúc đến nhà ông Q thì có cả ông Q bà L ở đó.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn với ông Q, về con chung thì giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung thì đề nghị chia theo tỷ lệ 4/6 bà L nhận 40% giá trị thửa đất 29.109m<sup>2</sup>, chia đôi giá trị thửa đất thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup>, bà L có nguyện vọng nhận thửa 8.036,5m<sup>2</sup> và đề nghị ông Q thanh toán phần riêng chênh lệch cho bà; Về nợ chung thì bà L đồng ý hoàn trả lại cho ông Q số tiền 78.513.500 đồng.

Bị đơn đồng ý với nguyên đơn về việc ly hôn, nuôi con chung và nợ chung. Riêng đối với tài sản chung thì ông Q không đồng ý chia cho bà L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc ly hôn. Tuyên cho bà L được ly hôn với ông Q; giao cháu Trần Thị Thu H, sinh năm 2005 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng thì các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, xác định thửa đất 29.109m<sup>2</sup> và thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thôn 6, xã L là tài sản chung của bà L, ông Q, theo đó bà L được chia 30% giá trị tài sản tương

ứng với số tiền 1.462.281.000 đồng, ông Q được chia 70% giá trị tài sản 3.411.989.000 đồng.

Giao cho bà L quản lý, sử dụng thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất với giá trị 1.052.015.000 đồng; ông Q được quản lý, sử dụng thửa đất 29.109m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất với giá trị 3.822.255.000 đồng. Do đó, ông Q có nghĩa vụ hoàn trả phần chênh lệch cho bà L khi chia tài sản chung là 410.266.000 đồng, khấu trừ số tiền nợ chung mà ông Q đã trả cho Ngân hàng là 78.513.500 đồng, ông Q còn phải trả cho bà L số tiền 331.752.500 đồng.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng*: Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân gia đình “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, nợ chung*” do bà Lê Thị L thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện ông Trần Ngọc Q có hộ khẩu thường trú và cư trú tại Thôn 3, Xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định và đưa Ngân hàng N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc bà L, ông Q vay nợ và thế chấp QSD đất đang tranh chấp tại Ngân hàng. Tuy nhiên, đến ngày 17/6/2021 ông Q đã thanh toán nợ cho Ngân hàng. Do đó, việc giải quyết vụ án không còn liên quan đến Ngân hàng nên Hội đồng xét xử không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án nữa.

[2] *Về thủ tục giải quyết vắng mặt*: Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn A, bà Cao Thị Q, chị Trần Thị Như Q, chị Trần Thị Thu H có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[a] *Về hôn nhân*: Bà L, ông Q tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 1997, đến ngày 10/3/1998 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã B, sau đó đến ngày 14/11/2016 bà L, ông Q ly hôn theo Quyết định số 149/2016/QĐST-HNGĐ của TAND huyện P. Đến ngày 22/3/2019 bà L, ông Q về sống chung và có đăng

ký kết hôn tại UBND xã P, tại thời điểm kết hôn cả bà L, ông Q đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, hôn nhân giữa bà L, ông Q là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Trong quá trình sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm lo lắng cho nhau, thường xuyên cãi nhau, không hòa hợp được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Q và ông Q cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, bà L được ly hôn với ông Q.

[b] *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Bà L, ông Q có 02 con chung là cháu Trần Thị Như Q, sinh năm 1998, cháu Trần Thị Thu H, sinh năm 2005; đối với cháu Q đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi con; riêng cháu H chưa thành niên, khi ly hôn bà L đề nghị được trực tiếp nuôi, cháu H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, ông Q cũng đồng ý nên giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[c] *Về tài sản chung, nợ chung:*

Theo lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định bà L, ông Q tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1997 và đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 1998, đến ngày 14/11/2016 thì ly hôn theo Quyết định số 149/2016/QĐST-HNGĐ của TAND huyện P, sau đó bà L, ông Q lại về sống chung với nhau và đăng ký kết hôn lại vào ngày 22/3/2019. Quá trình sống chung thì có tạo lập được 03 khối tài sản gồm: Thửa đất 26.896m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc 29.109m<sup>2</sup>), thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại thôn 6, xã L và nhà đất tại Thôn P, xã P.

Đối với nhà đất tại thôn P, xã P, khi ly hôn vào năm 2016 thì bà L, ông Q tự thỏa thuận tặng cho con là cháu Trần Thị Như Q và hiện nay cháu Q đã chuyển nhượng cho người khác, bà L, ông Q không yêu cầu xem xét giải quyết đối với tài sản này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với Thửa đất diện tích 26.896m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc 29.109m<sup>2</sup>) tọa lạc tại thôn 6, xã L có nguồn gốc do ông Q khai phá từ khoảng năm 1992-1993 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, đến năm 1997 bà L, ông Q về sống chung với nhau, đến năm 1998 thì thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất số M 247994, sổ vào sổ cấp giấy LT20 do UBND huyện P cấp ngày

07/12/1998 đứng tên hộ ông Trần Ngọc Q, lúc đó hộ ông Q có cả bà L, điều này đã được ông Q và bà L thừa nhận, sau khi về sống chung thì bà L, ông Q cùng nhau quản lý, sử dụng canh tác tạo dựng thêm tài sản trên đất cho đến nay nên có đủ căn cứ xác định thửa đất trên là tài sản chung của ông Q, bà L nên việc ông Q cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của ông là không có căn cứ.

Đối với thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> (chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất) tại thôn 6, xã L, theo Giấy sang nhượng đất đề ngày 17/7/2017 thì cá nhân ông Q đứng ra nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tuấn A, bà Cao Thị Q, lúc đó ông Q, bà L đã ly hôn. Tuy nhiên, theo lời khai của ông Tuấn A, bà Q xác định chuyển nhượng đất cho cả ông Q với bà L, giấy sang nhượng là do ông Q viết cho các bên ký, người làm chứng ông T, ông L cũng khai khi ông Q nhờ ký làm chứng chuyển nhượng thì có cả bà L; đồng thời tiền nhân chuyển nhượng đất cả ông Q, bà L đều thừa nhận là vay tại Ngân hàng Sacombank P, theo hồ sơ vay thì cả ông Q, bà L cùng vay, tài sản thế chấp là thửa đất 26.896m<sup>2</sup> là tài sản chung và khi trả nợ vay Ngân hàng thì cả hai cùng trả. Do đó, có đủ căn cứ xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Q, bà L nên việc ông Q cho rằng thửa đất này ông mua riêng và cá nhân ông đứng ea vay và trả tiền cho Ngân hàng là không có căn cứ.

*Về công sức đóng góp tạo dựng tài sản:* Đối với thửa đất 29.109m<sup>2</sup> là do ông Q khai phá tạo dựng ban đầu, bà L chỉ có công cùng với ông Q quản lý, chăm sóc làm tăng giá trị QSD đất và cùng tạo dựng tài sản trên đất; còn thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> là do ông Q là người trực tiếp đứng ra giao dịch, thực hiện việc chuyển nhượng với ông Tuấn A, bà Q để có được tài sản nên công sức đóng góp của ông Q là nhiều hơn. Mặt khác, đối với nhà đất tại thôn P, xã P các bên không yêu cầu giải quyết, tuy nhiên khi phân chia tài sản chung cần xem xét đến việc bà L được lợi từ việc chuyển nhượng nhà đất tại thôn P, cụ thể nhà đất này mặc dù ông Q, bà L đã tặng cho chị Q nhưng thực tế là bà L quản lý, sử dụng và trực tiếp chuyển nhượng cho ông Đàm Quang V tháng 10/2018 với số tiền 1.030.000.000 đồng và sử dụng, điều này đã được bà L và chị Q thừa nhận. Do đó, khi phân chia các tài sản chung cần xem xét quyền lợi cho ông Q nên phân chia cho ông Q 70%, bà L được 30% giá trị của thửa đất 29.109m<sup>2</sup> và thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> là phù hợp.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2021, Biên bản định giá tài sản ngày 10/6/2021 xác định: Thửa đất 29.109m<sup>2</sup>; tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 85m<sup>2</sup>, mái hiên trước diện tích 25m<sup>2</sup>, mái hiên bên hông nhà diện tích 24m<sup>2</sup>, 01 chuồng heo cũ diện tích 7,5m<sup>2</sup>, 01 chuồng heo mới diện tích 18m<sup>2</sup>, 01 chuồng gà diện tích 04m<sup>2</sup>, 01 trụ bồn nước, 01 giếng đào, 01 giếng khoan, 600 cây cao su, 170 cây sầu riêng, 10 cây xoài, 03 cây bưởi với giá trị định giá là 3.822.255.000 đồng. Thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất 400 cây



cao su với giá trị là 1.052.015.000 đồng. Tổng cộng là 4.874.270.000 đồng. Theo đó bà L được nhận 30% giá trị tài sản là 1.462.281.000 đồng; ông Q nhận 70% giá trị tài sản là 3.411.989.000 đồng.

Xét thấy, bà L, ông Q có 02 QSD đất và đều có nhu cầu sử dụng đất để lao động, sản xuất để có thu nhập, căn cứ vào nhu cầu sử dụng thực tế và theo nguyện vọng của bà L nên cần giao cho bà L quản lý, sử dụng thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất với giá trị 1.052.015.000 đồng; giao ông Q quản lý, sử dụng thửa đất 29.109m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất với giá trị 3.822.255.000 đồng là phù hợp.

Do ông Q nhận tài sản có giá trị cao hơn phần được chia nên ông Q có nghĩa vụ trả cho bà L phần chênh lệch khi chia tài sản với số tiền 410.266.000 đồng. Tuy nhiên, do khoản nợ chung tại Ngân hàng nông nghiệp P ông Q đã trả 157.027.000 đồng nên bà L có nghĩa vụ trả lại cho ông Q ½ số nợ là 78.513.500 đồng. Đối trừ nghĩa vụ thì ông Q còn trả cho bà L số tiền (410.266.000 đồng - 78.513.500 đồng) = 331.752.500 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Chi phí đo đạc 5.702.300 đồng; chi phí thẩm định và định giá 4.000.000 đồng, tổng cộng 9.702.300 đồng. Theo đó, bà L phải chịu 30% theo tỷ lệ tài sản được nhận là 2.910.690 đồng và ông Q chịu 70% là 6.791.610 đồng. Do bà L đã nộp nên ông Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 6.791.610 đồng.

[5] *Về án phí sơ thẩm:*

Bà Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí đối với phần tài sản được chia là 55.868.430 đồng.

Ông Trần Ngọc Q phải chịu án phí án phí đối với phần tài sản được chia là 100.239.780 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28; 35; 39 và Điều 147; 157; 165; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 33, 37, 38 51; 53; 56; 59, 62 81; 82; 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc Ly hôn, nuôi con chung và tranh chấp về tài sản chung, nợ chung với ông Trần Ngọc Q;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Trần Ngọc Q. Quan hệ hôn nhân giữa Bà Lê Thị L với ông Trần Ngọc Q chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Trần Thị Thu H, sinh năm 2005 cho bà Lê Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết.

*Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.*

[3] Về tài sản chung:

- Ông Trần Ngọc Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 26.896m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc 29.109m<sup>2</sup>) tại thôn 6, xã L, Huyện P, Tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số M 247994, số vào sổ cấp giấy LT20 do UBND huyện P cấp ngày 07/12/1998 đứng tên hộ ông Trần Ngọc Q, cùng toàn bộ tài sản trên đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2021, gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích, mái hiên trước diện tích, mái hiên bên hông nhà diện tích, 01 chuồng heo cũ diện tích, 01 chuồng heo mới diện tích, 01 chuồng gà diện tích, 01 trụ bồn nước, 01 giếng đào, 01 giếng khoan, 600 cây cao su, 170 cây sầu riêng, 10 cây xoài, 03 cây bưởi với tổng giá trị tại sản là: 3.822.255.000 đồng.

Thửa đất có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn Đ;
- + Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn T và thửa số 01 (bà Lê Thị L);
- + Phía Đông giáp đất bà Võ Thị Thu H, ông Điều Đ;
- + Phía Tây giáp đường.

***(Có trích đo bản đồ địa chính ngày 05/5/2021 (ký hiệu thửa 02 trên bản đồ) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo)***

- Bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 8.036,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 34 cùng tài sản trên đất tại Thôn 6, xã P, Huyện P, Tỉnh Bình Phước (đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất), cùng toàn bộ tài sản

trên đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2021 là 400 cây cao su với tổng giá trị tài sản là: 1.052.015.000 đồng.

Thửa đất có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đất thửa 02 (Trần Ngọc Q);
- + Phía Nam giáp đất bà Hà Thị Th;
- + Phía Đông giáp đất ông Điều Đ, ông Điều R;
- + Phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn T.

***(Có trích đo bản đồ địa chính ngày 05/5/2021 (ký hiệu thửa 01 trên bản đồ) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo)***

Ông Trần Ngọc Q, bà Lê Thị L có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với phần tài sản được chia theo quy định pháp luật.

- Ông Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền 331.752.500 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

*Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.*

[4] *Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

Bà Lê Thị L phải chịu 2.910.690 đồng (đã nộp xong).

Ông Trần Ngọc Q phải chịu 6.791.610 đồng. Do bà L đã nộp nên ông Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền 6.791.610 đồng (*Bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm chín mươi một nghìn sáu trăm mười đồng*).

[5] *Về án phí sơ thẩm:*

- Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và 55.868.430 đồng án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Tổng số tiền án phí là 56.168.430 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 29.925.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011889, quyển số 0238 ngày 21/10/2021 và số tiền 18.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012049, quyển số 0241 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Số tiền còn lại bà L phải nộp là 8.243.430 đồng (*Bằng chữ: Tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi đồng*).

- Ông Trần Ngọc Q phải chịu phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 100.239.780 đồng (*Bằng chữ: Một trăm triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi đồng*).

[6] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã P, L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Đỗ Tấn Trường**